

名字: _____

日期: _____

NŌI TŪ

1	学生
2	她
3	不
4	有
5	没有
6	谁
7	那
8	哪
9	这
10	这儿
11	那儿
12	哪儿
13	国

A	<u>zhè</u>
B	<u>zhè</u>
C	<u>yǒu</u>
D	<u>xuésheng</u>
E	<u>tā</u>
F	<u>shéi</u>
G	<u>nǎ</u>
H	<u>nà</u>
I	<u>nǎ</u>
J	<u>nà</u>
K	<u>méiyǒu</u>
L	<u>guó</u>
M	<u>bù</u>

名字: _____

日期: _____

NỐI TỪ

1	不
2	哪
3	哪儿
4	国
5	她
6	学生
7	有
8	没有
9	谁
10	这
11	这儿
12	那
13	那儿

A	Không
B	Cô ấy
C	Học sinh
D	Chỗ đó
E	Đó, kia
F	Ở đâu
G	Nước
H	Đây
I	Không có
J	Chỗ này
K	Nào
L	Ai
M	Có

名字:

日期:

CHỌN PINYIN ĐÚNG

那儿

那

这儿

这

谁

没有

有

学生

她

国

哪儿

哪

不